TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **22**/2019/HNGĐ-PT Ngày 24-5-2019	
V/v tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Thăng
Các Thẩm phán: Ông Vũ Thế Phương
Ông Phạm Thành Dương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Vũ Thị Hồng Uyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2019/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn",

Do bản án sơ thẩm số 207/2018/HNGĐ-ST ngày 18/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo,

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2019/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Huy H, sinh năm 1984.
Địa chỉ: Số N, khu B, ấp T, xã A, huyện L, Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Chị Lương Thu T, sinh năm 1988.
Địa chỉ: Số C, khu phố M, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của chị T: Anh Vũ Ngọc H, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số I, đường Q, khu phố S, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ngày 21/9/2018).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Chị Đoàn Thị Ánh H, sinh năm 1972.
Địa chỉ: Số M, ấp L, xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Anh Phạm Văn H, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Ấp L, xã T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn – anh Nguyễn Huy H, trình bày:

Anh H và chị TH kết hôn vào ngày 04/02/2013. Ngày 17/6/2015, anh chị được ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 554/2015/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân thành phố B. Về tài sản, khi ly hôn chị T, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình chung sống anh H, chị TH tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng 250m^2 đất, thửa 428, tờ bản đồ số 20, xã A, huyện L. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 233111 ngày 30/6/2014 cho anh H và chị T.

Diện tích đất trên có nguồn gốc do vợ chồng anh H mua của anh T vào khoảng đầu năm 2014 và còn thiếu của anh T 210.000.000 đồng. Vì không có tiền trả cho anh T nên khoảng tháng 12 năm 2014, anh T đồng ý để anh H bán lại thửa đất này cho chị Đoàn Thị Ánh H với giá 260.000.000 đồng, chị H đã đưa 200.000.000 đồng để anh H trả cho anh T. Giao dịch với anh T, anh H đã thanh toán hết, không còn gì liên quan. Đối với số tiền 60.000.000 đồng chị H còn thiếu thì anh H và chị H đã thỏa thuận xong, chị H không còn nợ.

Khi anh H bán thửa đất này cho chị H, chị TH biết và đồng ý nhưng hợp đồng chỉ viết tay và chị TH không ký vì chưa soạn được hợp đồng chính thức. Tuy nhiên, sau khi ly hôn thì chị TH không chịu đi ký công chứng hợp đồng.

Sau đó, chị H bán đất lại cho anh H1. Do anh H1 không làm được sổ đỏ nên yêu cầu anh H mua lại thửa đất này với giá 310.000.000 đồng. Anh H tự đi vay 310.000.000 đồng để mua lại thửa đất này của anh H1 vào tháng 4 năm 2017. Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên anh và chị TH.

Nay anh H khởi kiện đề nghị chia cho anh sở hữu toàn bộ thửa đất này vì anh là người trả tiền mua, chị TH không có đóng góp gì. Trên đất có nhà xưởng tạm đã cũ do anh H xây dựng, anh không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung:

Anh H, chị TH có vay mượn tiền của một số cá nhân và còn nợ các khoản sau:

1. Vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh T số tiền 500.000.000 đồng.

2. Nợ chị H: 100.000.000 đồng, lý do mua đồ cũ.

3. Nợ anh Q: 16.400.000 đồng tiền công xây dựng nhà.

4. Nợ anh P: 11.000.000 đồng tiền mua sắt, tôn xây nhà.

5. Nợ anh T 210.000.000 đồng tiền mua diện tích đất 250m^2 tại thửa số 428, tờ bản đồ số 20, xã A, huyện L.

Tổng cộng số tiền nợ là: 837.400.000 đồng.

Từ lúc chị TH bỏ đi, anh H vay mượn trả hết số nợ trên.

Tại đơn khởi kiện, anh yêu cầu chị TH trả cho anh:

1. Số tiền 250.000.000 đồng gốc và 45.000.000 đồng tiền lãi của 500.000.000 đồng do anh đã phải trả khoản nợ chung tại Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh T.

2. Số tiền 50.000.000 đồng gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi do anh đã phải trả khoản nợ chung cho chị H.

3. Số tiền 13.700.000 đồng gốc và 2.466.000 đồng tiền lãi do anh đã phải trả khoản nợ chung cho anh Q, anh P.

4. Số tiền 105.000.000 đồng gốc và 20.000.000 đồng tiền lãi do anh đã phải trả khoản nợ chung cho anh T.

Tổng cộng 494.066.000 đồng.

Ngày 27/4/2018, anh H có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về nợ chung, chỉ còn yêu cầu chị TH trả cho anh số nợ mà anh đã trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh T theo văn bản xác nhận của ngân hàng về số tiền khách hàng đã thanh toán.

Tại phiên tòa, anh H yêu cầu chị TH trả số nợ Ngân hàng tiền gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi là 30.101.242 đồng, tổng cộng 280.101.242 đồng, do anh đã trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh T khoản nợ chung 500.000.000 đồng.

Ngoài ra, anh H yêu cầu chị TH trả tiền lãi phát sinh của số tiền gốc 250.000.000 đồng tính từ ngày 27/11/2015 (là ngày anh thanh toán hết nợ cho ngân hàng) cho đến ngày xét xử sơ thẩm 18/12/2018 là 37 tháng với lãi suất 9%/năm, thành tiền là 77.728.000 đồng.

Bị đơn - chị T, có yêu cầu phản tố, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, anh H trình bày là đúng. Khi ly hôn, anh H chị TH thỏa thuận tự giải quyết về tài sản nên Tòa án không xem xét. Trong thời kỳ hôn nhân anh chị đã tạo lập được những tài sản sau:

1. Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 428, tờ bản đồ số 20 xã A (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị và anh H), diện tích 250m^2 và một mảnh đất liền kề thửa 428 (chưa được cấp giấy chứng nhận). Nguồn gốc đất do chị và anh H nhận chuyển nhượng của anh T và chị Đ với tổng giá trị của 02 thửa là 720.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng chỉ lập giấy tay, không được công chứng chứng thực. Việc chuyển nhượng đã hoàn tất, bên mua đã giao tiền và bên bán cũng đã giao đất. Phần đất này hiện nay do anh H đang quản lý sử dụng, không có ai tranh chấp. Chị yêu cầu chia đôi tài sản này.

2. Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 20 xã A, diện tích 542,5m^2. Nguồn gốc đất do chị và anh H nhận chuyển nhượng của anh N vào tháng 7 năm 2014 với giá 238.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng đã hoàn tất, bên mua đã giao tiền và bên bán cũng đã giao đất. Phần đất này do chị TH và anh H đã chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân cho mẹ ruột chị là bà V vào năm 2015, giá chuyển nhượng là 257.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng bằng giấy tay, không được công chứng, chứng thực. Việc chuyển nhượng đã hoàn tất, mẹ chị T đã giao tiền và anh chị cũng đã giao đất. Tiền chuyển nhượng thì hai vợ chồng đã sử dụng hết trong thời kỳ kinh doanh của hai vợ chồng anh chị nên chị không yêu cầu Tòa án chia thửa đất này nữa.

3. Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 20 xã A diện tích 542,5m^2 là một phần của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 363891 do

Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 01/9/2003. Nguồn gốc đất do chị và anh H nhận chuyển nhượng của bà L vào tháng 9 năm 2013 với giá 540.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng đã hoàn tất, bên mua đã giao tiền và bên bán cũng đã giao đất. Chị và anh H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2015, anh H đã tự ý chuyển nhượng phần đất trên bằng giấy tay cho chị T, chị L, anh D.

4. Quyền sử dụng đất (không rõ số tờ, số thửa) tại xã A do bố mẹ chồng cho. Việc tặng cho có lập giấy tờ hay không thì chị không biết. Phần đất này đã được tách làm 02 thửa, trong đó đã chuyển nhượng 01 thửa và 02 thửa này đã được cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất độc lập. Việc chuyển nhượng 01 thửa đó đã hoàn tất và hiện tại người nhận chuyển nhượng đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn 01 thửa còn lại do chị và anh H đứng tên, trị giá thửa này là 1.600.000.000 đồng. Phần đất trên hiện nay do anh H đang quản lý, sử dụng và không có ai tranh chấp. Chị mong muốn Tòa án xem xét toàn bộ tài sản này sẽ thuộc thừa kế của anh H và con chung của chị và anh H.

5. Số tiền thu từ 06 phòng trọ do bố chồng chị là ông Đ giữ và quản lý. Tính từ tháng 02/2015 đến tháng 7/2015 tương đương số tiền 84.000.000 đồng. Tất cả hợp đồng cho thuê phòng trọ và tiền thu phòng trọ do ông Đ giữ.

Về nợ chung:

1. Nợ mẹ đẻ chị TH là bà V số tiền 600.000.000 đồng. Số tiền này mẹ chị đã kiện anh H ra Tòa và đã được Tòa án nhân dân huyện L giải quyết bằng một bản án có hiệu lực pháp luật nên chị không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nữa.

2. Nợ anh T, sinh năm 1982 - địa chỉ: A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai số tiền là 100.000.000 đồng. Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng chị kinh doanh đồ gỗ và đã nhận vốn góp của anh T số tiền này vào ngày 10/11/2015. Chị đã trả hết cho anh T theo giấy biên nhận ngày 28/5/2015.

3. Nợ chị H (không nhớ rõ họ tên, địa chỉ) số tiền 80.000.000 đồng tiền mua nguyên vật liệu gỗ cũ. Chị yêu cầu chia đôi.

4. Nợ anh QH(không nhớ rõ họ tên, địa chỉ) số tiền 10.000.000 đồng. Chị yêu cầu chia đôi.

Tổng số tiền nợ chung là 190.000.000 đồng.

Chị yêu cầu chia đôi số tài sản chung trên cho chị được hưởng một nửa giá trị là 1.549.000.000 đồng và chia đôi số nợ, chị sẽ có trách nhiệm thanh toán một nửa tiền nợ chung là 95.000.000 đồng.

Còn đối với khoản nợ 500.000.000 đồng của Ngân hàng thương mại cổ phần Thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh T thì anh H đã trả hết cho Ngân hàng. Trước đây anh H viết giấy cam kết rằng đây là khoản nợ riêng của anh H, chị không có trách nhiệm trả nên không đồng ý với yêu cầu của anh H buộc chị phải trả một nửa số nợ.

Tại đơn phản tố, chị TH yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Chia đôi quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 20 xã A diện tích 542,5m^2 là một phần của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 363891 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 01/9/2003.

2. Yêu cầu anh H phải trả lại cho chị một nửa số tiền chị đã trả cho anh T là 50.000.000 đồng và lãi suất của số tiền này tính từ thời điểm tháng 11 năm 2014 đến ngày nộp đơn phản tố.

3. Chia đôi số tiền thu từ 06 phòng trọ tính từ tháng 02/2015 đến tháng 7/2015 tương đương số tiền 84.000.000 đồng do ông Đ giữ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đoàn Thị Ánh H1 - trình bày:

Năm 2014, chị H1 nhận chuyển nhượng của anh H diện tích đất 250m^2 thửa số 428, tờ bản đồ số 20 tại xã A, huyện L với giá 200.000.000 đồng. Chị H1 đã trả cho anh H 200.000.000 đồng. Chị H1 đã bán đất lại cho anh H2. Sau đó anh H đã mua lại thửa đất này từ anh H2.

Chị H1 không có yêu cầu gì đối với anh H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Phạm Văn H2, trình bày:

Năm 2016, anh H2 nhận chuyển nhượng của chị H1 250m^2 đất thửa 428, tờ bản đồ số 20, xã A, huyện L với giá 200.000.000 đồng. Thửa đất trên là do chị H1 mua lại từ anh H. Do anh H chưa ra sổ cho anh H2 nên anh đã chuyển nhượng lại cho anh H với giá 310.000.000 đồng. Hiện anh H2 không có yêu cầu gì đối với anh H.

Tại bản án sơ thẩm số 207/2018/HNGĐ-ST ngày 18/12/2018, Tòa án nhân dân huyện L quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Huy H về việc "Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn" đối với chị Lương Thu TH.

Chia cho anh H được quyền quản lý, sử dụng diện tích 250m^2 đất thửa số 428, tờ bản đồ số 20, xã A, huyện L.

Chia cho chị T ½ giá trị quyền sử dụng đất này là 337.500.000 đồng. Anh H có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị TH số tiền này.

Chấp nhận một phần về yêu cầu chia nợ chung của anh H đối với số nợ tại Ngân hàng thương mại cổ phần Thành phố Hồ Chí Minh. Buộc chị TH có trách nhiệm trả lại cho anh H số tiền 159.276.242 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H về việc yêu cầu chị TH trả số tiền 120.825.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh H về việc đề nghị chị TH thanh toán số tiền 199.066.000 đồng mà anh H đã trả nợ chung gồm tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh Đỗ Cao T, trả nợ chung cho chị Phan Thị Kiều H, anh Vũ Văn Q, anh Nguyễn Văn P.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của chị TH đối với anh H.

Ngoài ra, án còn tuyên về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/01/2019, anh Nguyễn Huy H có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, giao cho anh H được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 250m^2 đất, thửa 428, tờ bản đồ 20, xã A, huyện L. Chia cho chị TH hưởng một phần quyền sử dụng đất bằng giá trị tương đương 25.000.000đ. Anh H có nghĩa vụ thanh toán số tiền này cho chị TH.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 428, tờ bản đồ 20, xã A, huyện L là tài sản chung của anh H, chị TH là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án chia cho anh H, chị TH mỗi người 50% giá trị đất là chưa xét đến công sức đóng góp nhiều hơn của anh H trong việc tạo lập tài sản. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, chia cho anh H ¾, chị TH ¼ giá trị thửa đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tới dự phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định của pháp luật, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về kháng cáo của anh Nguyễn Huy H:

Quyền sử dụng diện tích 250m^2 đất, thửa số 428, tờ số 20, xã A, huyện L có nguồn gốc do anh H, chị TH mua của anh T1 vào đầu năm 2014, khi còn đang trong thời kỳ hôn nhân. Anh H, chị TH đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy định của pháp luật, quyền sử dụng đất này là tài sản chung của hai vợ chồng.

Khi mua thửa đất 428, anh H, chị TH còn nợ anh T1 210.000.000 đồng. Tháng 12/2014, anh H, chị TH bán thửa đất cho chị H1 với giá 260.000.000 đồng. Sau đó, chị H1 bán thửa đất này cho anh H2. Tháng 4/2017, khi đã ly hôn chị TH, anh H mua lại thửa đất từ anh H2 với giá 310.000.000 đồng. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên anh H, chị TH.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp là tài sản chung của anh H, chị TH là có căn cứ. Tuy nhiên, anh H là người bỏ ra phần lớn số tiền để tạo lập tài sản này. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho mỗi người hưởng ½ giá trị thửa đất là chưa công bằng, không tính đến công sức của từng người.

Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của anh H, sửa bản án sơ thẩm, chia cho anh H hưởng ¾, chị TH hưởng ¼ giá trị thửa đất. Giao cho anh H quyền sử dụng đất và buộc anh H thanh toán cho chị TH số tiền là: (675.000.000đ x ¼) = 168.750.000 đồng.

Về án phí: Anh H phải chịu án phí sơ thẩm chia tài sản chung số tiền 24.250.000 đồng. Chị TH phải chịu án phí sơ thẩm chia tài sản chung số tiền 8.437.500 đồng.

Do kháng cáo được chấp nhận, anh H không chịu án phí phúc thẩm, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm anh H đã nộp được trừ vào án phí sơ thẩm phải chịu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Huy H, sửa bản án sơ thẩm số 207/2018/HNGĐ-ST ngày 18/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện L:

Áp dụng Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các điều 28, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Huy H về việc đề nghị chị Lương Thu TH trả số tiền 199.066.000 đồng mà anh H đã trả nợ chung là tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Đỗ Cao T, nợ chung cho chị Phan Thị Kiều H, anh Vũ Văn Q, anh Nguyễn Văn P.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của chị Lương Thu TH đối với anh Nguyễn Huy H về việc chia tài sản chung.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Huy H về việc "Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn" đối với chị Lương Thu TH.

- Công nhận diện tích đất 250m^2, thửa số 428, tờ bản đồ số 20, xã A, huyện L là tài sản chung của anh Nguyễn Huy H và chị Lương Thu TH.

- Giao cho anh Nguyễn Huy H quyền sử dụng thửa đất trên. Anh Hoàng có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Anh Nguyễn Huy H có nghĩa vụ thanh toán cho chị Lương Thu TH ¼ giá trị quyền sử dụng đất được chia, số tiền là 168.750.000 đồng (một trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Nguyễn Huy H về chia nợ chung.

Buộc chị Lương Thu TH thanh toán lại cho anh Nguyễn Huy H số tiền 159.276.242 đồng (một trăm năm mươi chín triệu hai trăm bảy mươi sáu ngàn hai trăm bốn mươi hai đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H về việc yêu cầu chị TH trả số tiền 120.825.000 đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Huy H phải chịu chi phí tố tụng số tiền 4.049.000 đồng (anh H đã nộp xong). Chị Lương Thu TH phải chịu chi phí tố tụng số tiền 4.049.000 đồng. chị TH có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh H số tiền này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi người phải thi hành án thanh toán xong các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí: Anh Nguyễn Huy H phải chịu tổng số tiền án phí sơ thẩm là 30.291.250 đồng, không phải chịu án phí phúc thẩm. Trừ vào số tiền 2.625.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm anh H đã nộp theo biên lai thu số 006014 ngày 21/02/2017 và biên lai thu số 0001091 ngày 07/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, anh H còn phải nộp 27.366.250 đồng (hai mươi bảy triệu ba trăm sáu mươi sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng) án phí sơ thẩm.

Chị Lương Thu TH phải chịu tổng số tiền án phí sơ thẩm là 16.401.312 đồng (mười sáu triệu bốn trăm lẻ một ngàn ba trăm mười hai đồng).

Sung công quỹ nhà nước số tiền 5.975.000 đồng (năm triệu chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí chị Lương Thu TH đã nộp theo biên lai thu số 006692 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND H. L;
- Chi cục THADS H. L;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Thăng